

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	55,40		0,00	20.000	1.108.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,50		0,00	57.000	199.500		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	9,00		0,00	30.000	270.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí ngô	kg		25,00		14.000		350.000	
14	Đậu cô ve	kg		14,00		20.000		280.000	
15	Cà chua	kg		3,70		11.000		40.700	
16	Rau cải ngồng	kg		1,80		18.000		32.400	
17	Hành tây	kg		1,00		14.000		14.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Rau mồng tơi	kg		4,00		18.000		72.000	
19	Con ghe biển làm sạch	kg		1,00		52.000		52.000	
20	Đậu phụ	kg		4,70		24.000		112.800	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg		16,70		126.000		2.104.200	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mông	kg		3,80		235.000		893.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg		2,00		140.000		280.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg		24,60		138.000		3.394.800	
25	Mỡ lợn sống	kg		1,50		70.000		105.000	
	Tổng cộng						3.942.400	7.786.900	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỞNG

Tổng số xuất ăn: 634 (- NT bé 47 - NT lớn: 121 MG: 466
 Số dư đầu ngày 1.200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.730.200 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.729.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 900 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.786.900 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

chính

Mơ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt

PHẦN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 03 NĂM 2026

* Số phiếu ăn trong tháng 03/2026: 15172 phiếu x 18.500 đ/ phiếu = 280.682.000 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 1.050 đ
 * Số tiền được chi: 280.683.050 đ
 * Số tiền đã chi: 280.682.150 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 900 đ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,10	5,10	12,00	0,0	20.000	342.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,40	0,15	0,25	0,0	52.000	20.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	68.000	27.200	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí ngô	kg	7,90	2,40	5,50		14.000	110.600	
14	Đậu cô ve	kg	4,30	0,00	4,30		20.000	86.000	
15	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		11.000	12.100	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		18.000	9.000	
17	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		14.000	4.200	
18	Rau mồng tơi	kg	1,40	1,40	0,00		18.000	25.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		52.000	15.600	
20	Đậu phụ	kg	1,60	0,60	1,00		24.000	38.400	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,90	0,00	4,90		126.000	617.400	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,30	1,10	0,20		235.000	305.500	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,20	0,40		140.000	84.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	7,60	2,30	5,30		138.000	1.048.800	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,40	0,10		70.000	35.000	
Tổng cộng								3.606.400	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 195 (- NT bé: 16 , NT lớn: 41 - MG: 138)
 Số dư đầu ngày -400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.607.100 đ
 Số tiền đã chi: 3.606.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.494 đ
 Số dư cuối ngày: 700 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 03 NĂM 2026 - KHU HOÀ BÌNH

* Số phiếu ăn trong tháng 03/2026: 4770 phiếu x 18.500 đ/ phiếu: 88.245.000
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 50
 * Số tiền được chi: 88.245.050
 * Số tiền đã chi: 88.244.350
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 700

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP



Nhung

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Nguyễn Thị Nhung

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ ba, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,30	2,30	6,00	0,0	20.000	166.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	57.000	34.200	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,08	0,17	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	1,30	0,00	1,30	0,0	30.000	39.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí ngô	kg	3,80	1,10	2,70		14.000	53.200	
14	Đậu cô ve	kg	2,00	0,00	2,00		20.000	40.000	
15	Cà chua	kg	0,60	0,20	0,40		11.000	6.600	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		18.000	5.400	
17	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		14.000	2.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Rau mồng tơi	kg	0,60	0,60	0,00		18.000	10.800	
19	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		52.000	10.400	
20	Đậu phụ	kg	0,70	0,30	0,40		24.000	16.800	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,40	0,00	2,40		126.000	302.400	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mông	kg	0,60	0,50	0,10		235.000	141.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,30	0,10	0,20		140.000	42.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	3,65	1,00	2,65		138.000	503.700	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
Tổng cộng								1.757.600	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 95 (- NT bé: 11 - NT lớn: 15 - MG: 69)
Số dư đầu ngày 100 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.757.600 đ
Số tiền đã chi: 1.757.600 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ
Số dư cuối ngày: 0 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyệt

Mai Thị Hà

Dương Thị Thúy Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 03 NĂM 2026 - KHU LAM SƠN

* Số phiếu ăn trong tháng 03/2026: 2219 phiếu x 18.500 đ/ phiếu 41.051.500
* Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: -750
* Số tiền được chi: 41.050.750
* Số tiền đã chi: 41.050.750
* Số tiền còn thừa (chi vượt): 0

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP



Chinh

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Dương Thị Thúy Chinh

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,50	3,90	11,60	0,0	20.000	310.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,05	0,02	0,03	0,0	52.000	2.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	0,0	30.000	78.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	6,80	1,80	5,00		14.000	95.200	
14	Đậu cô ve	kg	3,80	0,00	3,80		20.000	76.000	
15	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		11.000	12.100	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		18.000	9.000	
17	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		14.000	4.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Rau mồng tơi	kg	1,00	1,00	0,00		18.000	18.000	
19	Con ghe biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		52.000	15.600	
20	Đậu phụ	kg	1,20	0,50	0,70		24.000	28.800	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,90	0,00	4,90		126.000	617.400	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mông	kg	0,90	0,70	0,20		235.000	211.500	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,20	0,40		140.000	84.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	7,05	1,80	5,25		138.000	972.900	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
	Tổng cộng							3.294.150	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số suất ăn: 178 . NT bé: 10 . NT lớn: 34 - MG: 134)
Số dư đầu ngày 1.300 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.294.300 đ
Số tiền đã chi: 3.294.150 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.506 đ
Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 03 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 03 NĂM 2026 - KHU NGHĨA XÁ

* Số phiếu ăn trong tháng 03/2026: 4236 phiếu x 18.500 đ/ phiếu 78366000 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 2.100 đ
* Số tiền được chi: 78.368.100 đ
* Số tiền đã chi: 78.367.950 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt): 150 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN

Trần Thị Huê

NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghẹ.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,50	3,70	10,80	0,0	20.000	290.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,40	0,05	0,35	0,0	52.000	20.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,40	0,00	2,40	0,0	30.000	72.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	6,50	1,70	4,80		14.000	91.000	
14	Đậu cô ve	kg	3,90	0,00	3,90		20.000	78.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		11.000	9.900	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		18.000	9.000	
17	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		14.000	2.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Rau mồng tơi	kg	1,00	1,00	0,00		18.000	18.000	
19	Con ghe biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		52.000	10.400	
20	Đậu phụ	kg	1,20	0,40	0,80		24.000	28.800	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,50	0,00	4,50		126.000	567.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg	1,00	0,80	0,20		235.000	235.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,50	0,10	0,40		140.000	70.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	6,30	1,60	4,70		138.000	869.400	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,30	0,10		70.000	28.000	
	Tổng cộng							3.071.150	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 166 · NT bé: 10 · NT lớn: 31 - MG: 125)
 Số dư đầu ngày 200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.071.200 đ
 Số tiền đã chi: 3.071.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 03 NĂM 2026 - KHU XUÂN DỤC

* Số phiếu ăn trong tháng 03/2026: 3947 phiếu x 18.500 đ/phiếu 73.019.500 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: -350 đ
 * Số tiền được chi: 73.019.150 đ
 * Số tiền đã chi: 73.019.100 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 50 đ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP



Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết